

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường TH An Thái

Năm học 2024 - 2025

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	- Tất cả HS trong độ tuổi. Thường trú và tạm trú ở Ấp Phú Thịnh I, Ấp Phú Thịnh II, Ấp Tân Bình, Ấp Tân Thái, Ấp 4, Ấp 5; Bình Thạnh 3 lớp/88 HS	- Tất cả HS trong độ tuổi đã hoàn thành chương trình lớp 1. Thường trú và tạm trú ở Ấp Phú Thịnh I, Ấp Phú Thịnh II, Ấp Tân Bình, Ấp Tân Thái, Ấp 4, Ấp 5; Bình Thạnh 2 lớp/63 HS	- Tất cả HS trong độ tuổi đã hoàn thành chương trình lớp 2. Thường trú và tạm trú ở Ấp Phú Thịnh I, Ấp Phú Thịnh II, Ấp Tân Bình, Ấp Tân Thái, Ấp 4, Ấp 5; Bình Thạnh 2 lớp/72 HS	- Tất cả HS trong độ tuổi đã hoàn thành chương trình lớp 3. Thường trú và tạm trú ở Ấp Phú Thịnh I, Ấp Phú Thịnh II, Ấp Tân Bình, Ấp Tân Thái, Ấp 4, Ấp 5; Bình Thạnh 3 lớp/77 HS	- Tất cả HS trong độ tuổi đã hoàn thành chương trình lớp 4. Thường trú và tạm trú ở Ấp Phú Thịnh I, Ấp Phú Thịnh II, Ấp Tân Bình, Ấp Tân Thái, Ấp 4, Ấp 5; Bình Thạnh 2 lớp/67 HS
II	Chương trình GD mà cơ sở GD thực hiện	Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ GD&ĐT Ban hành chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT 2018). Đối với lớp 1,2,3,4,5.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của HS	- Thực hiện theo quy định của Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT Ban hành Điều lệ Ban Đại diện cha mẹ học sinh. - Hợp CMHS 3 lần/năm (Đầu năm học, Cuối HK1, Cuối năm) để thông báo quy định, nội quy học tập của học sinh, thông báo kết quả giáo dục học tập, năng lực và phẩm chất của HS theo từng học kì. - Gia đình phải liên hệ thường xuyên với GVCN, GVBM, BGH để cùng phối hợp giáo dục HS.				

		- HS phải thực hiện đúng nội quy của nhà trường và quy định trong Điều lệ trường Tiểu học.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS ở cơ sở giáo dục	- Trong năm học, nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khoá, các buổi sinh hoạt đội, tổ chức các hoạt động vệ sinh, thăm nhà lưu niệm hay thăm viếng bia tưởng niệm và các hoạt động khác để giáo dục KNS, giáo dục truyền thống, giáo dục đạo đức cho học sinh. - Tổ chức và tham gia các phong trào nhằm phát triển tư duy, năng khiếu, sở trường, kĩ năng sống của học sinh như: giải Toán, Olympic học sinh giỏi Toán, Tiếng Anh; Văn hay chữ đẹp; Hội khỏe Phù Đổng; Tiếng hát Hoa phượng đỏ, Vẽ tranh, các hoạt động Trải nghiệm sáng tạo... - Vận động các nhà hảo tâm, các mạnh thường quân, các cơ quan kinh tế, ... hỗ trợ học bổng, sách vở, ... để giúp đỡ học sinh có hoàn cảnh khó khăn đến trường.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	. 98.5% học sinh đạt năng lực và phẩm chất. .98,5% học sinh hoàn thành chương trình lớp học - 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học. - 100% học sinh được khám sức khỏe định kỳ.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Cuối năm 98.5 % trở lên trong tổng số học sinh có đủ kiến thức, kĩ năng để tiếp tục theo học các lớp trên.

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2023 - 2024

Môn học	Tổng số	Chia ra				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1. Xếp loại học tập						
Toán	378	70	75	78	67	88
Chia ra: - Hoàn thành tốt	166	28	33	39	30	36
- Hoàn thành	205	37	41	38	37	52
- Chưa hoàn thành	7	5	1	1		0
Tiếng Việt	378	70	75	78	67	88
Chia ra: - Hoàn thành tốt	165	30	31	36	30	38
- Hoàn thành	208	36	44	41	37	50
- Chưa hoàn thành	5	4		1		0
Đạo đức	378	70	75	78	67	88
Chia ra: - Hoàn thành tốt	206	40	35	46	37	48
- Hoàn thành	172	30	40	32	30	40
- Chưa hoàn thành	0					0
Tự nhiên - Xã hội	223	70	75	78		
Chia ra: - Hoàn thành tốt	120	42	36	42		
- Hoàn thành	103	28	39	36		
- Chưa hoàn thành	0		0	0		
Khoa học	155				67	88
Chia ra: - Hoàn thành tốt	79				32	47
- Hoàn thành	76				35	41
- Chưa hoàn thành	0				0	0
Lịch sử & Địa lí	155				67	88
Chia ra: - Hoàn thành tốt	77				32	45
- Hoàn thành	78				35	43
- Chưa hoàn thành	0				0	0
Âm nhạc	378	70	75	78	67	88
Chia ra: - Hoàn thành tốt	152	27	28	37	27	33
- Hoàn thành	226	43	47	41	40	55
- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
Mĩ thuật	378	70	75	78	67	88
Chia ra: - Hoàn thành tốt	168	30	31	37	29	41
- Hoàn thành	210	40	44	41	38	47
- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
Hoạt động trải nghiệm	290	70	75	78	67	
Chia ra: - Hoàn thành tốt	151	37	36	44	34	
- Hoàn thành	139	33	39	34	33	
- Chưa hoàn thành	0					
Thủ công, Kỹ thuật	88					88

Chia ra: - Hoàn thành tốt	48					48
- Hoàn thành	40					40
- Chưa hoàn thành	0					0
Thể dục	378	70	75	78	67	88
Chia ra: - Hoàn thành tốt	163	30	32	35	25	41
- Hoàn thành	215	40	43	43	42	47
- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
Ngoại ngữ	378	70	75	78	67	88
Chia ra: - Hoàn thành tốt	147	22	28	33	25	39
- Hoàn thành	227	45	47	44	42	49
- Chưa hoàn thành	0	0		0	0	0
Tiếng dân tộc	0					
Chia ra: - Hoàn thành tốt	0					
- Hoàn thành	0					
- Chưa hoàn thành	0					
Tin học	233			78	67	88
Chia ra: - Hoàn thành tốt	100			38	27	35
- Hoàn thành	133			40	40	53
- Chưa hoàn thành	0			0	0	0
2. Về năng lực						
Tự chủ và tự học	290	70	75	78	67	
Chia ra: - Tốt	157	45	37	41	34	
- Đạt	133	25	38	37	33	
- Cần cố gắng	0		0			
Giao tiếp và hợp tác	290	70	75	78	67	
Chia ra: - Tốt	159	45	39	41	34	
- Đạt	131	25	36	37	33	
- Cần cố gắng	2	1	1			
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	290	70	75	78	67	
Chia ra: - Tốt	157	45	37	41	34	
- Đạt	133	25	38	37	33	
- Cần cố gắng	2	0	1	1		
Ngôn ngữ	290	70	75	78	67	
Chia ra: - Tốt	161	45	38	41	37	
- Đạt	129	25	37	37	30	
- Cần cố gắng	7	7		0		
Tính toán	290	70	75	78	67	
Chia ra: - Tốt	161	45	38	41	37	
- Đạt	129	25	37	37	30	
- Cần cố gắng	2			1	1	
Khoa học	290	70	75	78	67	
Chia ra: - Tốt	159	45	39	41	34	
- Đạt	131	25	36	37	33	
- Cần cố gắng	1	0	1			
Thẩm mỹ	290	70	75	78	67	
Chia ra: - Tốt	159	45	39	41	34	
- Đạt	131	25	36	37	33	
- Cần cố gắng	1	0	1			

Thể chất	290	70	75	78	67	
Chia ra: - Tốt	161	45	41	41	34	
- Đạt	129	25	34	37	33	
- Cần cố gắng	0	0	0			
Tự phục vụ, tự quản	88					88
Chia ra: - Tốt	49					49
- Đạt	39					39
- Cần cố gắng	0					0
Hợp tác	88					88
Chia ra: - Tốt	48					48
- Đạt	40					40
- Cần cố gắng	0					0
Tự học và giải quyết vấn đề	88					88
Chia ra: - Tốt	43					43
- Đạt	45					45
- Cần cố gắng	0					0
3. Về phẩm chất						
Yêu nước	290	70	75	78	67	
Chia ra: - Tốt	190	55	47	48	40	
- Đạt	100	15	28	30	27	
- Cần cố gắng	0	0				
Nhân ái	290	70	75	78	67	
Chia ra: - Tốt	191	56	47	48	40	
- Đạt	99	14	28	30	27	
- Cần cố gắng	0	0				
Chăm chỉ	290	70	75	78	67	
Chia ra: - Tốt	188	56	45	47	40	
- Đạt	102	14	30	31	27	
- Cần cố gắng	3	2	1			
Trung thực	290	70	75	78	67	
Chia ra: - Tốt	189	56	46	47	40	
- Đạt	101	14	29	31	27	
- Cần cố gắng	0					
Trách nhiệm	290	70	75	78	67	
Chia ra: - Tốt	188	56	45	47	40	
- Đạt	102	14	30	31	27	
- Cần cố gắng	0	0	0			
Chăm học, chăm làm	88					88
Chia ra: - Tốt	50					50
- Đạt	38					38
- Cần cố gắng	0					0
Tự tin, trách nhiệm	88					88
Chia ra: - Tốt	49					49
- Đạt	39					39
- Cần cố gắng	0					0
Trung thực, kỉ luật	88					88
Chia ra: - Tốt	53					53
- Đạt	35					35

- Cần cố gắng	0					0
Đoàn kết, yêu thương	88					88
Chia ra: - Tốt	54					54
- Đạt	34					34
- Cần cố gắng	0					0
4. Số học sinh không đánh giá	0	0		0	0	0

Tổng hợp kết quả cuối năm	378	70	75	78	67	88
Chia ra: - Hoàn thành chương trình lớp học	370	64	74	77	67	88
- Chưa hoàn thành chương trình lớp học	8	6	1	1		
Trong đó: + Chưa hoàn thành nhưng được lên lớp	0					
+ Ở lại lớp	0					
+ Rèn luyện trong hè	8	6	1	1		
Khen thưởng	148	26	27	33	25	37
- Giấy khen cấp trường	148	26	27	33	25	37
- Giấy khen cấp trên	0		0	0	0	0

An Thái, ngày 31 tháng 05 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Thanh Hoà

THÔNG BÁO

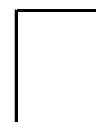
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	20/12	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	20	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	9446m ⁻²	11.87 m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2000m ⁻²	7.23 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng	1365 m ⁻²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1365m ⁻²	3.719 m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	84m ⁻²	m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	69 m ⁻²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	69m ⁻²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	69m ⁻²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	69m ⁻²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	69m ⁻²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	10	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		

1.1	Khối lớp 1	5	1
1.2	Khối lớp 2	5	1
1.3	Khối lớp 3		
1.4	Khối lớp 4		
1.5	Khối lớp 5		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	2	
2.4	Khối lớp 4	3	
2.5	Khối lớp 5	2	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	1 máy/hs
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Máy tính xách tay	5	
6	Máy tính văn phòng	8	
7	Bộ loa, âm ly	8	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	200 m ²
XI	Nhà ăn	200 m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
--	----------	--	--------	-------------------------------



XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Học sinh bán trú nghỉ trưa tại phòng học		1.2 m ²
XIII	Khu nội trú	Không		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0.48
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

An Thái, ngày 31 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Thanh Hoà

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	C. đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	31			25	2		4	2	5	19	8	17		
I	Giáo viên	23			22	1			2	5	17	6	17		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	2			2						2	1	1		
3	Tin học	1			1						1	1			
4	Âm nhạc	1			1					1			1		
5	Mỹ thuật	1			1				1				1		
6	Thể dục	2			2					1	1		2		
II	Cán bộ quản lý	2			2						2	2			
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1	1			
III	Nhân viên	7			1	1	1	5	2	1	1	1			
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1				1			1						
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Quản lý phòng tin học														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Tổng phụ trách đội	1			1					1		1			
10	Bảo vệ	2						2							
11	Phục vụ	2						2							
12	Quản lý phòng nghe nhìn														
13	Phổ cập giáo dục														

An Thái, ngày 31 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Thanh Hoà